

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 32

2368
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
CHỨNG
CHỨNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/04/2019)
Ông Phạm Trường Sơn	Thành viên (từ nhiệm ngày 05/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/05/2019)
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/07/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Số: 20.125/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến mục 4.35 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác. Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.279.473.169.947	1.608.387.553.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	129.661.080.974	212.969.121.411
1. Tiền	111		124.661.080.974	127.969.121.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.646.845.803	667.619.577.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	695.397.554.093	676.431.537.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.625.830.930	5.968.531.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	22.277.234.072	11.190.746.830
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(27.847.392.868)	(27.077.810.412)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.193.619.576	1.106.572.699
III. Hàng tồn kho	140	4.6	442.444.696.087	725.375.998.596
1. Hàng tồn kho	141		486.736.174.934	739.403.554.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.291.478.847)	(14.027.556.180)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.720.547.083	2.422.856.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	4.397.126.476	1.726.903.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.327.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	323.420.607	675.625.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433.836.779.042	439.842.101.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.130.132	2.179.817.040
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.158.130.132	2.179.817.040
II. Tài sản cố định	220		195.161.360.889	195.600.335.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	138.264.304.810	137.830.837.886
Nguyên giá	222		260.074.564.104	251.062.836.290
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.810.259.294)	(113.231.998.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	56.897.056.079	57.769.497.620
Nguyên giá	228		66.588.899.539	66.465.899.539
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.691.843.460)	(8.696.401.919)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	30.172.249.929	32.294.973.265
1. Nguyên giá	231		39.538.762.855	41.281.483.565
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.366.512.926)	(8.986.510.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	16.399.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	16.399.681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	201.250.464.818	204.710.734.153
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.162.600.000	11.162.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.466.339.280)	(2.006.069.945)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.094.573.274	5.039.841.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.094.573.274	5.039.841.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.713.309.948.989	2.048.229.655.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		822.161.084.664	1.162.515.018.982
I. Nợ ngắn hạn	310		755.278.565.845	1.095.629.500.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	271.163.421.690	508.448.988.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554.439.562	1.285.811.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	34.118.831.237	14.570.156.990
4. Phải trả người lao động	314	4.13	46.549.883.459	51.021.499.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	98.175.751.002	111.424.835.185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	132.844.702.430	123.133.827.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	165.167.224.279	277.504.311.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.704.312.186	8.240.070.029
II. Nợ dài hạn	330		66.882.518.819	66.885.518.819
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	36.122.801.531	36.125.801.531
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	30.759.717.288	30.759.717.288
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891.148.864.325	885.714.636.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	891.148.864.325	885.714.636.104
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		316.134.610.000	316.134.610.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		316.134.610.000	316.134.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.032.066.911	21.032.066.911
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.539.843.472	345.105.615.251
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		279.548.625.897	261.185.995.331
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.991.217.575	83.919.619.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.713.309.948.989	2.048.229.655.086



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	1.161.173.284.100	1.174.239.677.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.20	103.942.472.944	82.744.559.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.057.230.811.156	1.091.495.118.036
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	780.419.471.620	813.481.720.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		276.811.339.536	278.013.397.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	13.216.446.186	15.198.279.643
7. Chi phí tài chính	22	4.23	16.661.137.715	11.297.947.588
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8.622.015.816	8.405.825.307
8. Chi phí bán hàng	25	4.24	157.425.293.573	162.591.913.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	18.182.065.876	26.695.846.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.759.288.558	92.625.969.201
11. Thu nhập khác	31	4.26	572.323.916	1.011.401.600
12. Chi phí khác	32		2.270.198.003	3.923.395.048
13. Lợi nhuận khác	40		(1.697.874.087)	(2.911.993.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.061.414.471	89.713.975.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	19.404.506.054	18.733.427.733
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.656.908.417	70.980.548.020



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.061.414.471	89.713.975.753
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.27	10.780.689.060	10.724.974.405
Các khoản dự phòng	03		34.985.985.821	22.440.992.866
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		142.787.312	387.542.900
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.712.405.386)	(7.703.114.200)
Chi phí lãi vay	06	4.23	8.622.015.816	8.405.825.307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		148.880.487.094	123.970.197.031
Tăng các khoản phải thu	09		(35.894.842.526)	(34.016.076.197)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		252.667.379.842	(178.300.676.067)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(236.534.064.880)	(1.222.213.296)
Tăng chi phí trả trước	12		(2.724.955.111)	(76.531.842)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.003.136.284)	(7.426.954.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(10.387.685.443)	(15.761.091.634)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.074.065.058)	(7.876.238.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.929.117.634	(120.709.585.151)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.949.807.136)	(5.909.162.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.315.219.092	576.495.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.22	1.144.402.004	7.676.635.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.490.186.040)	2.343.968.664

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	298.179.066.783	712.715.011.442
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.30	(410.516.153.552)	(646.014.011.127)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.5	(63.267.097.950)	(35.127.607.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(175.604.184.719)	31.573.393.215
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(83.165.253.125)	(86.792.223.272)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	212.969.121.411	329.819.036.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.787.312)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	129.661.080.974	243.026.813.365



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 320.888.640.000 VND.

Nhà máy Công ty được đặt tại Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.277 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.221 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

3023
CỔ
M.T
RSM
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	7.433.288.937	19.147.788.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.227.792.037	108.821.333.240
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	129.661.080.974	212.969.121.411

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Cambo V.F.C	11.162.600.000	(4.875.749.280)	-	11.162.600.000	(907.829.945)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 4.35	179.514.814.098	-	-	179.514.814.098	-	-
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	-	-	13.790.000.000	-	-
Cộng	193.304.814.098	-	-	193.304.814.098	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.249.390.000	(590.590.000)	1.658.800.000	2.249.390.000	(1.098.240.000)	1.151.150.000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, trong đó, phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 các bên liên quan là 40.784.276.197 VND – Xem thêm mục 4.31.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-	-	1.459.879	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	2.272.907.239	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	647.533.616	-	612.941.423	-
Phải thu người lao động	887.002.536	-	64.386.082	-
Tạm ứng	5.952.401.881	-	6.140.233.608	-
Phải thu khác	10.777.388.800	-	2.631.725.838	-
Cộng	22.277.234.072	-	11.190.746.830	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.158.130.132	-	2.179.817.040	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	13.626.916.679	8.105.703.500	14.100.970.315	7.944.135.470
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	24.646.366.324	2.320.186.635	22.289.086.833	1.368.111.266
Cộng	38.273.283.003	10.425.890.135	36.390.057.148	9.312.246.736

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	15.145.900.076	-	10.357.107.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.586.232.675	-	299.496.794.898	-
Công cụ, dụng cụ	1.624.606.773	-	1.112.359.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.438.699.898	-	5.796.154.822	-
Thành phẩm	34.496.196.226	(5.088.363.242)	63.569.974.931	(468.858.211)
Hàng hóa	223.444.539.286	(39.203.115.605)	359.071.163.864	(13.558.697.969)
Cộng	486.736.174.934	(44.291.478.847)	739.403.554.776	(14.027.556.180)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và hết hạn sử dụng.

(Xem trang tiếp theo)

11/01/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	135.618.995.539	20.880.709.552	83.602.421.810	6.727.036.215	4.233.673.174	251.062.836.290
Mua trong kỳ	-	5.230.970.562	3.734.057.164	-	130.000.000	9.095.027.726
Đầu tư XDCB hoàn thành	748.179.091	-	-	-	-	748.179.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(831.479.003)	-	-	(831.479.003)
Tại ngày 30/06/2019	136.367.174.630	26.111.680.114	86.504.999.971	6.727.036.215	4.363.673.174	260.074.564.104
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	24.467.396.021	10.683.916.273	71.807.992.796	5.305.808.397	966.884.917	113.231.998.404
Khấu hao trong kỳ	4.903.931.367	1.510.794.336	2.056.567.994	532.752.422	401.198.774	9.405.244.893
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.984.003)	-	-	(826.984.003)
Tại ngày 30/06/2019	29.371.327.388	12.194.710.609	73.037.576.787	5.838.560.819	1.368.083.691	121.810.259.294
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	111.151.599.518	10.196.793.279	11.794.429.014	1.421.227.818	3.266.788.257	137.830.837.886
Tại ngày 30/06/2019	106.995.847.242	13.916.969.505	13.467.423.184	888.475.396	2.995.589.483	138.264.304.810

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 của TSCĐ hữu hình là 96.358.632.916 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.240.213.442 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	62.134.736.039	4.331.163.500	66.465.899.539
Mua trong kỳ	-	123.000.000	123.000.000
Tại ngày 30/06/2019	62.134.736.039	4.454.163.500	66.588.899.539
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	4.801.200.779	3.895.201.140	8.696.401.919
Khấu hao trong kỳ	687.817.098	307.624.443	995.441.541
Tại ngày 30/06/2019	5.489.017.877	4.202.825.583	9.691.843.460
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	57.333.535.260	435.962.360	57.769.497.620
Tại ngày 30/06/2019	56.645.718.162	251.337.917	56.897.056.079

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 của TSCĐ vô hình là 36.163.259.381 VND đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Tại ngày 30/06/2019	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	8.986.510.300	8.986.510.300
Tăng trong kỳ	-	380.002.626	380.002.626
Tại ngày 30/06/2019	-	9.366.512.926	9.366.512.926
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	7.619.891.500	10.569.228.211	18.189.119.711
Tại ngày 30/06/2019	7.619.891.500	10.189.225.585	17.809.117.085

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554
Bán trong kỳ	(1.473.920.710)	(268.800.000)	(1.742.720.710)
Tại ngày 30/06/2019	10.483.132.844	1.880.000.000	12.363.132.844
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	11.957.053.554	2.148.800.000	14.105.853.554
Tại ngày 30/06/2019	10.483.132.844	1.880.000.000	12.363.132.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 27.175.630.011 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 12.363.132.844 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	802.734.548	796.557.055
Thuê văn phòng, kho bãi	2.584.005.741	437.612.500
Bảo hiểm tài sản	699.988.429	350.146.935
Các khoản khác	310.397.758	142.586.624
Cộng	4.397.126.476	1.726.903.114
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.975.545.919	4.820.845.459
Các khoản khác	119.027.355	218.996.066
Cộng	5.094.573.274	5.039.841.525

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Itochu Chemical Frontier Coporation	63.486.070.500	63.486.070.500	5.396.328.000	5.396.328.000
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	135.243.803.816	135.243.803.816	378.988.128.938	378.988.128.938
Công ty TNHH Du Pont Việt Nam	24.220.188.531	24.220.188.531	27.446.945.636	27.446.945.636
Phải trả cho các đối tượng khác	48.213.358.843	48.213.358.843	96.617.585.573	96.617.585.573
Cộng	271.163.421.690	271.163.421.690	508.448.988.147	508.448.988.147

4.12. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong'kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	17.922.790.150	35.252.020.954	26.029.859.600	-	8.700.628.796
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	249.613.482	-	8.408.066.493	8.055.861.479	601.818.496	-
Thuế xuất, nhập khẩu	73.807.125	-	1.118.772.948	1.118.772.948	73.807.125	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.698.797.380	19.404.506.054	10.387.685.443	-	3.681.976.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.970.164.673	4.960.641.338	3.492.660.486	-	1.502.183.821
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	17.902.163	17.902.163	-	-
Thuế môi trường	-	-	279.691.040	279.691.040	-	-
Các loại thuế khác	-	527.079.034	3.303.877.418	3.462.165.988	-	685.367.604
Cộng	323.420.607	34.118.831.237	72.745.478.408	52.844.599.147	675.625.621	14.570.156.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là lương còn phải trả cho người lao động.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	98.175.751.002	111.424.835.185

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cho Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 4.31	116.500.000.000	116.500.000.000
Kinh phí công đoàn	959.413.350	940.746.119
Bảo hiểm xã hội	1.879.195.496	5.060.325
Bảo hiểm y tế	325.024.874	-
Bảo hiểm thất nghiệp	148.181.243	-
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	1.784.603.263	780.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.595.091	900.119.541
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	44.175.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.310.689.113	3.963.725.091
Cộng	132.844.702.430	123.133.827.026
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.337.901.531	1.340.901.531
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 4.35	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	36.122.801.531	36.125.801.531

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	157.541.723.903	157.541.723.903	298.179.066.783	402.890.653.176	262.253.310.296	262.253.310.296
Vay dài hạn đến hạn trả	7.625.500.376	7.625.500.376	-	-	15.251.000.752	15.251.000.752
Cộng	165.167.224.279	165.167.224.279	298.179.066.783	402.890.653.176	277.504.311.048	277.504.311.048
Dài hạn:						
Vay dài hạn ngân hàng	38.385.217.664	38.385.217.664	-	7.625.500.376	46.010.718.040	46.010.718.040
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(7.625.500.376)	(7.625.500.376)	-	-	(15.251.000.752)	(15.251.000.752)
Cộng	30.759.717.288	30.759.717.288	-	7.625.500.376	30.759.717.288	30.759.717.288
Tổng cộng	195.926.941.567	195.926.941.567	298.179.066.783	410.516.153.552	308.264.028.336	308.264.028.336

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,60% - 5,20%/năm.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay từ HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh: với thời hạn 60 tháng cho mục đích vay để tài trợ vốn liên quan đến chi phí xây dựng và mua máy móc thiết bị cho nhà máy mới ở Long An, được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và nhà máy – Xem thêm mục 4.7. và 4.8. Số dư nợ gốc đến 30 tháng 06 năm 2019 là 38.385.217.664 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 7.625.500.376 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2018	237.701.890.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	19.032.066.911	380.926.181.236	841.102.482.089
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	70.980.548.020	70.980.548.020
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	-	-	-	(1.406.901.093)	(1.406.901.093)
Cổ tức năm 2017 đã công bố	-	-	-	-	-	(35.652.283.500)	(35.652.283.500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.248.281.312)	(2.248.281.312)
Tại ngày 30/06/2018	237.701.890.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	21.032.066.911	410.599.263.351	872.775.564.204
Tăng vốn trong kỳ	78.432.720.000	-	-	-	-	(78.432.720.000)	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	59.812.493.069	59.812.493.069
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018	-	-	-	-	-	(13.201.960.169)	(13.201.960.169)
Cổ tức năm 2018 đã công bố	-	-	-	-	-	(31.611.461.000)	(31.611.461.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.060.000.000)	(2.060.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	316.134.610.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	21.032.066.911	345.105.615.251	885.714.636.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	316.134.610.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	21.032.066.911	345.105.615.251	885.714.636.104
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	76.656.908.417	76.656.908.417
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	-	-	-	-	(7.538.537.215)	(7.538.537.215)
Cổ tức năm 2018 đã công bố	-	-	-	-	-	(63.222.922.000)	(63.222.922.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(461.220.981)	(461.220.981)
Tại ngày 30/06/2019	316.134.610.000	-	(20.000.000)	203.462.343.942	23.032.066.911	348.539.843.472	891.148.864.325

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	316.134.610.000	316.134.610.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	316.134.610.000	237.701.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	78.432.720.000
Vốn góp tại ngày 30/06	316.134.610.000	316.134.610.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	31.613.461	31.613.461
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.613.461	23.770.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	7.843.272
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	31.613.461	31.613.461
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.613.461	23.770.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	7.843.272
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000	2.000
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm</i>	2.000	2.000
<i>Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	31.611.461	31.611.461
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	31.611.461	23.768.189
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	7.843.272

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.5. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả	63.267.097.950	35.127.607.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2019	203.462.343.942	21.032.066.911
Trích quỹ trong kỳ	-	2.000.000.000
Tại ngày 30/06/2019	203.462.343.942	23.032.066.911

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ủy thác	96.244.200.600	74.497.366.990
	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	215.904,95	430.357,44
AUD	6.570,00	6.520,00
CNY	6.900,00	9.000,00
EUR	11.985,00	11.985,00
RUB	121.400,00	121.400,00
CAD	2.160,00	-
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	35.787.933.573	35.737.895.609

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	524.113.336.640	619.670.499.464
Doanh thu bán thành phẩm	426.031.906.468	368.985.030.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	211.028.040.992	185.584.147.724
Cộng	1.161.173.284.100	1.174.239.677.350
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31.	23.236.360.354	32.919.488.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	102.308.337.472	75.539.739.314
Hàng bán bị trả lại	1.634.135.472	7.204.820.000
Cộng	103.942.472.944	82.744.559.314

4.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	401.307.088.191	439.040.220.164
Giá vốn của thành phẩm đã bán	300.658.031.990	251.634.638.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119.466.343.788	109.547.648.594
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.263.922.667	16.145.811.448
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(71.275.915.015)	(2.886.597.741)
Cộng	780.419.471.620	813.481.720.671

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là các khoản chiết khấu thương mại nhận được từ nhà cung cấp sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.022.868.504	7.626.602.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.533.500	50.033.500
Thu phạt của khách hàng thanh toán trễ hạn	11.909.608.000	7.304.731.152
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.436.182	216.912.746
Cộng	13.216.446.186	15.198.279.643

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.622.015.816	8.405.825.307
Chiết khấu thanh toán, lãi thanh toán trước hạn cho khách hàng	4.395.604.026	2.326.291.000
Dự phòng / (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.460.269.335	(132.570.055)
Chi phí tài chính khác	183.248.538	698.401.336
Cộng	16.661.137.715	11.297.947.588

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	74.209.419.834	79.132.862.825
Chi phí khấu hao	2.117.723.454	3.132.957.785
Chi phí chính sách bán hàng	54.751.022.969	54.660.154.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.016.030.669	20.154.678.040
Chi phí bằng tiền khác	7.331.096.647	5.511.260.401
Cộng	157.425.293.573	162.591.913.700

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.133.212.665	11.866.544.938
Chi phí dự phòng	1.261.793.819	6.459.240.800
Chi phí khác	5.787.059.392	8.370.060.781
Cộng	18.182.065.876	26.695.846.519

4.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.219.092	88.495.455
Thu nhập khác	407.104.824	922.906.145
Cộng	572.323.916	1.011.401.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.565.952.788	748.349.832.433
Chi phí nhân công	133.005.497.116	134.292.000.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.780.689.060	10.724.974.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.097.805.681	11.083.679.474
Chi phí khác bằng tiền	82.251.297.899	82.677.336.312
Cộng	876.701.242.544	987.127.822.837

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

<u>Bộ phận</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Trụ sở chính và các chi nhánh	20%
Dự án "Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/1 năm"	17%

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được quyết toán theo năm tài chính. Do đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính riêng năm 2019.

4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	298.179.066.783	712.715.011.442

4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(410.516.153.552)	(646.014.011.127)

4.31. Thông tin về các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Cambo V.F.C	Công ty con
2. Công ty TNHH Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty TNHH Cambo V.F.C	40.784.276.197	48.726.363.671
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND

Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.15:

Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)
----------------------	-------------------	-------------------

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng – Xem thêm mục 4.19:		
Công ty TNHH Cambo V.F.C	23.236.360.354	32.919.488.482

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.103.349.881	2.980.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty	3.826.636.000	4.553.779.000
Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt	771.951.000	967.407.500
Cộng	6.701.936.881	8.501.186.500

4.32. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	320.000.000	290.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	5.531.696.828	6.103.832.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các khoản phải thu tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	10.102.755.853	1.256.599.404
Trên 1 năm đến 5 năm	6.807.466.927	13.460.412.921
Cộng	16.910.222.780	14.717.012.325

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 02 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	4.068.845.339	3.243.069.987

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	429.460.667	527.144.333
Trên 1 năm đến 5 năm	816.667	-
Cộng	430.277.333	527.144.333

4.34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.35. Các thông tin khác

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV của Công ty và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 4.2 và mục 4.15.



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập